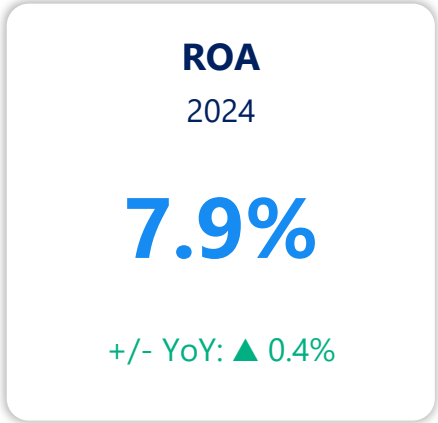
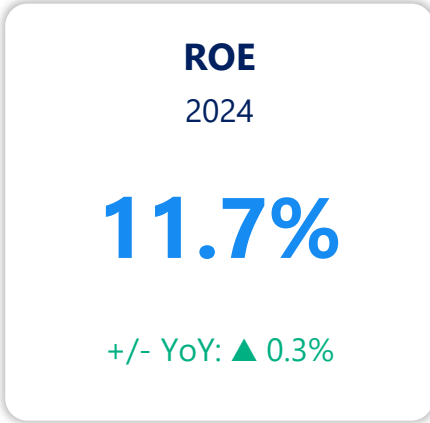
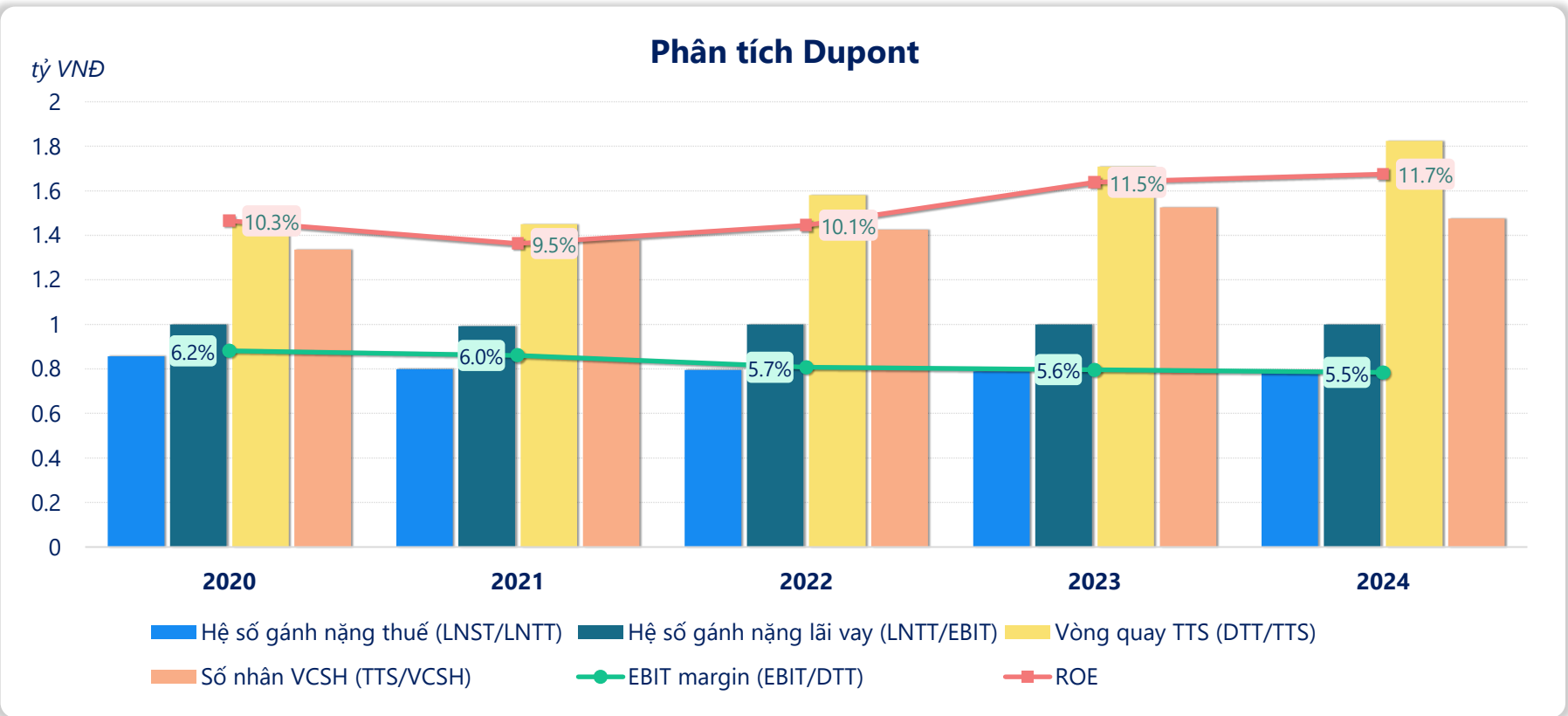
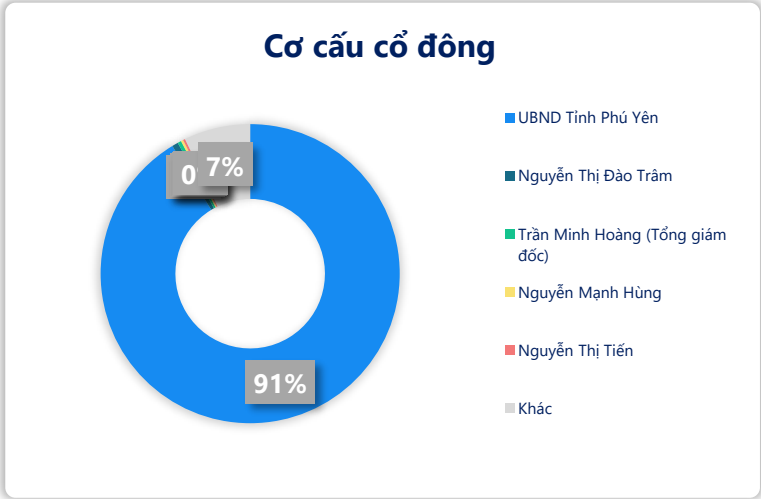


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

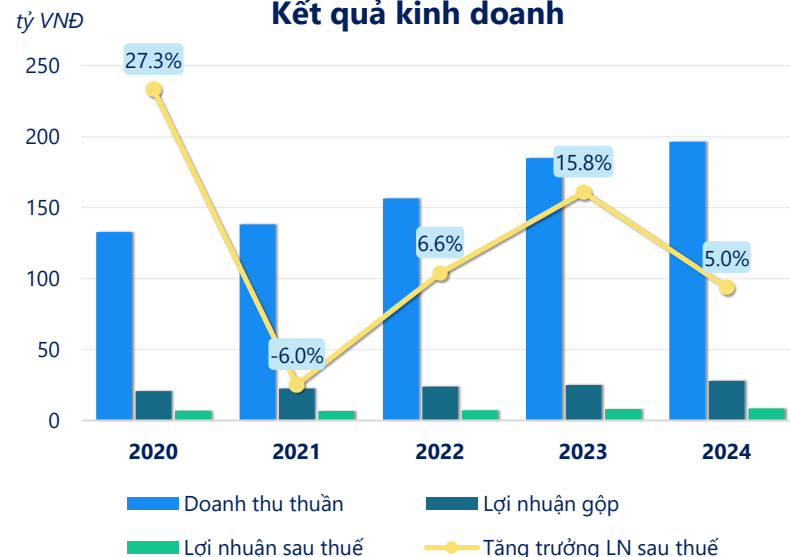
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		5,493 - 7,324
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		40
Số lượng CPLH (CP)		6,143,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.19)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
MPY		0.0%	18.3%	-11.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Môi trường đô thị Phú Yên (UPCOM: MPY)

Kết quả kinh doanh

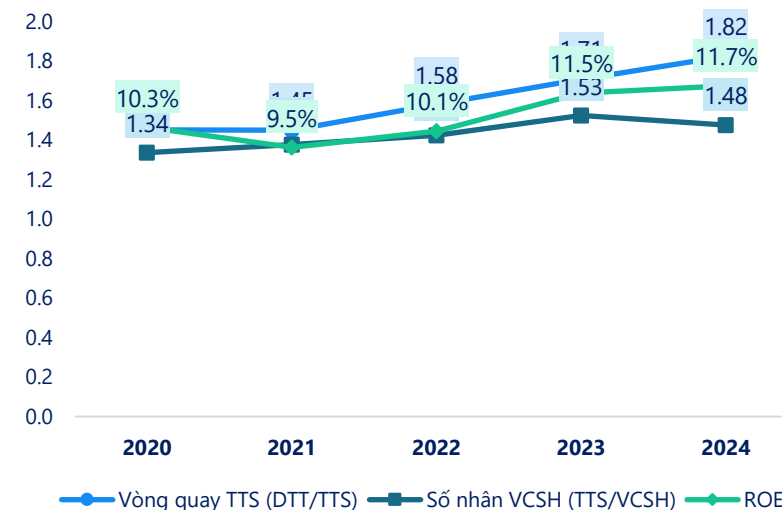


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.49%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

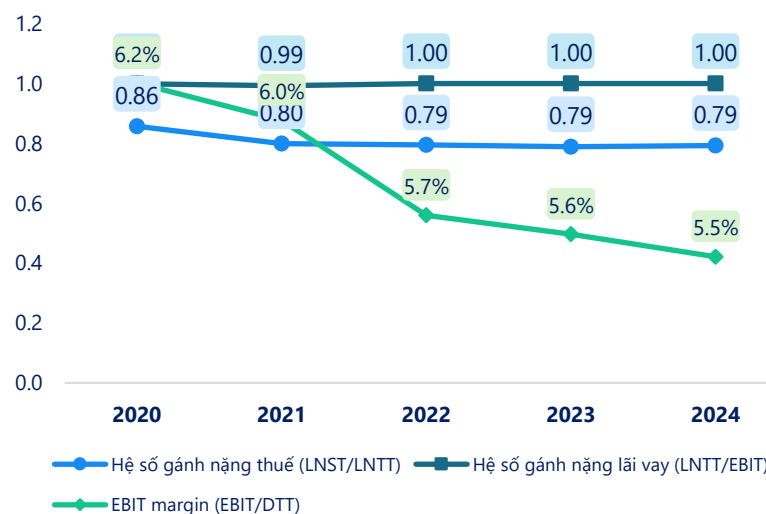
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MPY** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **196.2** tỷ đồng **tăng 6.13%**, lợi nhuận sau thuế đạt 8.54 tỷ đồng **tăng 4.98%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

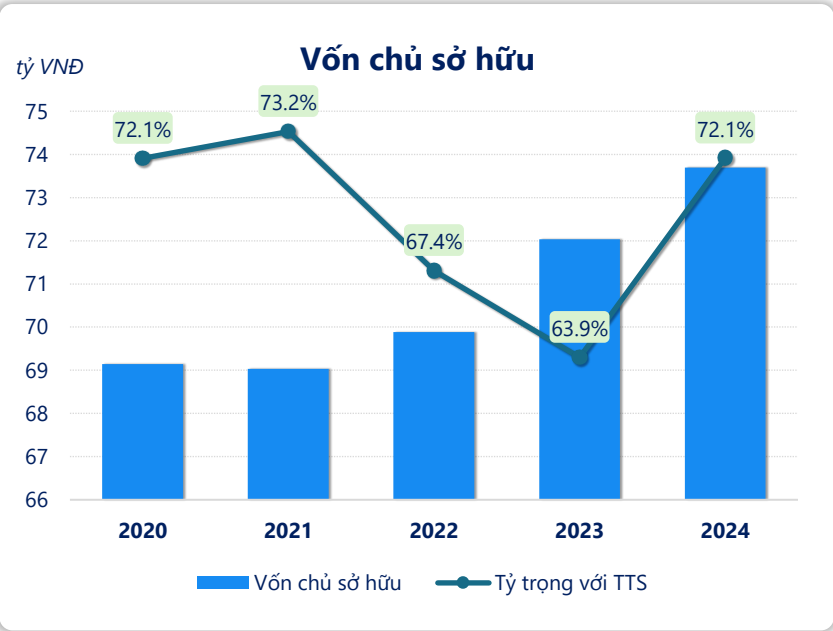
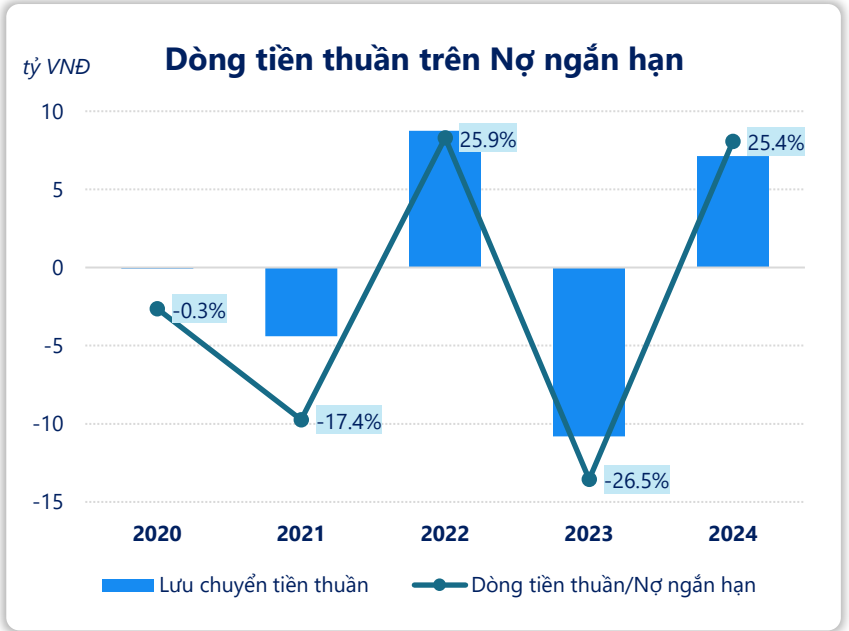
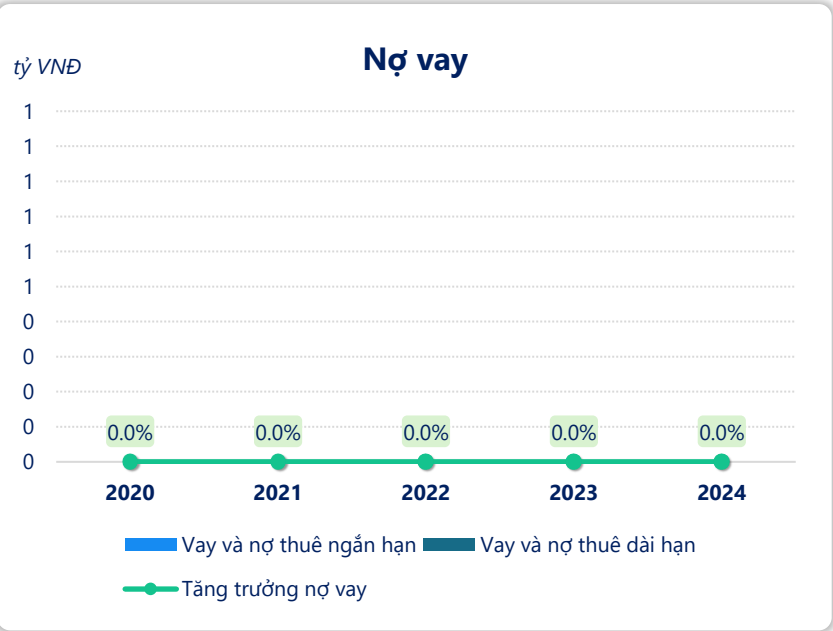
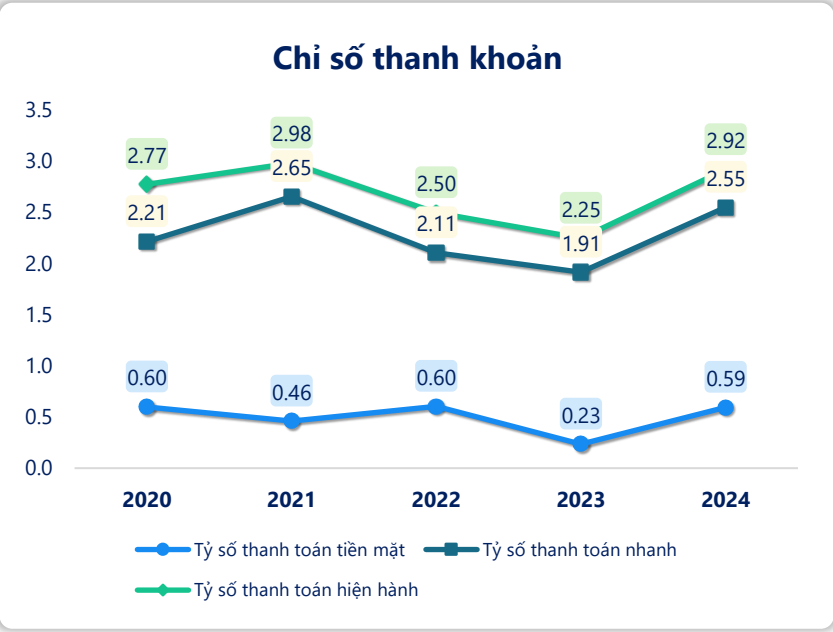
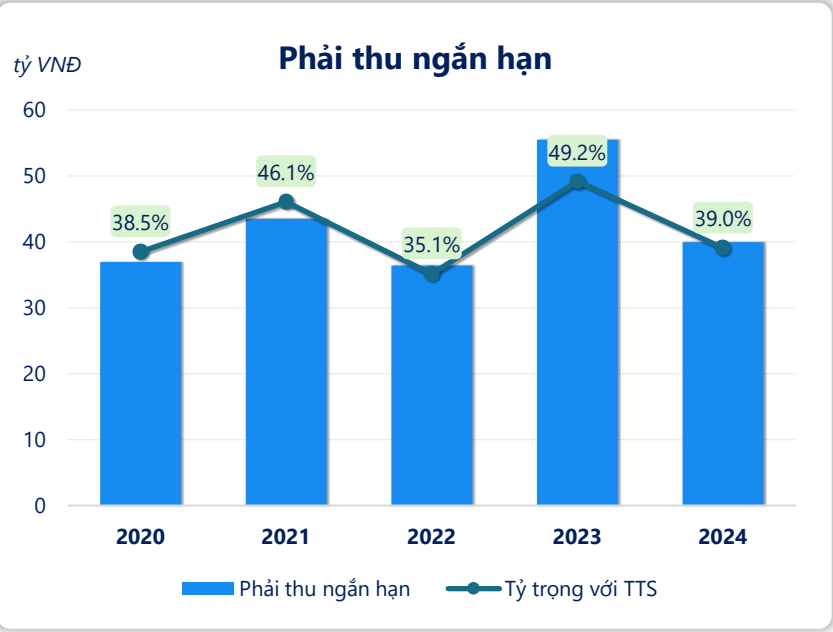
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.82**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.48** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	102	113	-9.3%
Tài sản ngắn hạn	81.9	91.6	-10.5%
Tiền và tương đương tiền	16.7	9.57	74.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.9	11.4	3.9%
Phải thu ngắn hạn	39.9	55.5	-28.0%
Hàng tồn kho	10.3	13.5	-23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.12	1.57	98.8%
Tài sản dài hạn	20.4	21.2	-4.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.0	15.1	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.25	0.85	47.1%
Tài sản dài hạn khác	5.01	5.25	-4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.6	40.8	-29.9%
Nợ ngắn hạn	28.1	40.8	-31.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.55	24.1	-60.4%
Nợ dài hạn	0.47	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.7	72.0	2.3%
Vốn chủ sở hữu	73.7	72.0	2.3%
Vốn điều lệ	61.4	61.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	133	138	157	185	196
Giá vốn hàng bán	112	116	133	160	168
Lợi nhuận gộp	20.7	22.4	23.8	24.9	27.9
Doanh thu HĐTC	0.50	0.70	0.94	2.27	1.26
Chi phí TC	0.01	0.06	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.01	0.06	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.06	0.06	0.03	0.25
Chi phí QLDN	13.0	14.7	15.8	16.8	18.0
LN thuần từ HĐKD	8.27	8.26	8.92	10.4	10.9
Lợi nhuận khác	-0.09	0.00	-0.07	-0.09	-0.12
LN trước thuế	8.18	8.25	8.85	10.3	10.8
Lợi nhuận sau thuế	7.01	6.59	7.03	8.14	8.54
LNST của CĐ cty mẹ	7.01	6.59	7.03	8.14	8.54

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.2	8.15	13.5	-5.05	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.6	-8.87	-1.09	-2.08	-4.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.67	-3.67	-3.67	-3.69	-3.81
Tiền đầu kỳ	16.1	16.0	11.6	20.4	9.57
Lưu chuyển tiền thuần	-0.08	-4.39	8.75	-10.8	7.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.0	11.6	20.4	9.57	16.7